piàn rén

骗人

verb · to cheat sb

Example Sentences

jūn zǐ shuō huà suàn huà cóng bù piàn rén
君子说话算话，从不骗人。

A gentleman keeps his word and never lies.

tā piàn rén zhè shì qī zhà
他骗人，这是欺诈。

He lied to people, this is fraud.

nà ge rén hěn jiān zhà zǒng shì piàn rén
那个人很奸诈，总是骗人。

That person is very cunning and always deceives others.

Trace each character, then write the word on your own.

骗 骗 骗 骗 骗 骗 骗 骗 骗 骗 骗

骗 骗 骗 骗

人 人 人 人 人